Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8502.20.10

Mã HS	8502.20.10
Mô tả hàng hóa	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay / - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - Công suất không quá 75 kVA
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 09:55:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85022010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14932
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14932
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14932
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14226
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14167
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14167
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14167
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14167
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14167
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14167
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14221
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14221
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14221

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14221
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14221
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14221
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14222
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14222
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14222
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14222
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14222
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14222
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F14225
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14173
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14181
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14181
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14181
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14181
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14181
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14181
VKFTA	2022	2022	20	VK!E14212
VKFTA	2023	2023	20	VK!F14212
VKFTA	2024	2024	20	VK!G14212
VKFTA	2025	2025	20	VK!H14212
VKFTA	2026	2026	20	VK!I14212
VKFTA	2027	2027	20	VK!J14212
VCFTA	2022	2022	4	VC!D14267
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14267
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14267
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14267
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14267
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14244
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14244
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14244
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14244
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14244
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14244
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D14244
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E14244
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F14244
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G14244
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H14244
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I14244
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14259
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14259
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14259
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14259
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14259
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14259
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14258
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14258
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14258
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14258
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14258

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14258
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14251
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14251
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14251
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14251
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14251
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14251
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14251
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D14246
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E14246
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F14246
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G14246
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H14246
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I14246
RCEP B	2022	2022	18	B!D14246
RCEP B	2023	2023	16	B!E14246
RCEP B	2024	2024	14	B!F14246
RCEP B	2025	2025	12	B!G14246
RCEP B	2026	2026	10	B!H14246
RCEP B	2027	2027	8	B!I14246
RCEP C	2022	2022	18	C!D14246
RCEP C	2023	2023	16	C!E14246
RCEP C	2024	2024	14	C!F14246
RCEP C	2025	2025	12	C!G14246
RCEP C	2026	2026	10	C!H14246
RCEP C	2027	2027	8	C!I14246

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D14245
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E14245
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F14245
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G14245
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H14245
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I14245
RCEP E	2022	2022	18	E!D14249
RCEP E	2023	2023	16	E!E14249
RCEP E	2024	2024	14	E!F14249
RCEP E	2025	2025	12	E!G14249
RCEP E	2026	2026	10	E!H14249
RCEP E	2027	2027	8	E!I14249
RCEP F	2022	2022	18	F!D14246
RCEP F	2023	2023	16	F!E14246
RCEP F	2024	2024	14	F!F14246
RCEP F	2025	2025	12	F!G14246
RCEP F	2026	2026	10	F!H14246
RCEP F	2027	2027	8	F!I14246
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F13246
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G13246
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H13246
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I13246

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, VKFTA 20%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8502.20 có 5 dòng thuế; dòng 8502.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất không quá 75 kVA.	8502.20.20 Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA; 8502.20.30 Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA; 8502.20.42 Công suất từ 12.500 kVA trở lên; 8502.20.49 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8502.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8502.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14932), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.